TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 131/2020/DS-PT
Ngày: 17 – 9 – 2020
V/v "Tranh chấp Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Châu;

Ông Lưu Hữu Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2020/DS-PT ngày 15 tháng 01 năm 2020 về "Tranh chấp Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2019/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2020/QĐXXPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ng (chết ngày 25/02/2018).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của bà Nguyễn Thị Ng, gồm:

1.1. Bà Hồ Thị H1, sinh năm 1962 (vắng mặt);

1.2. Ông Hồ Tấn Hổ N, sinh năm 1968 (vắng mặt);

1.3. Bà Hồ Thị Nh, sinh năm 1973 (vắng mặt);

1.4. Bà Hồ Thị Kim C, sinh năm 1976 (vắng mặt);

1.5. Bà Hồ Thị Kim K, sinh năm 1979 (vắng mặt);

1.6. Ông Hồ Tấn P, sinh năm 1981 (vắng mặt);

1.7. Ông Hồ Văn Đ, sinh năm 1984 (vắng mặt);

1.8. Ông Hồ Văn H, sinh năm 1963 (có mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

1.9. Ông Hồ Hồng Đ1, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

1.10. Ông Hồ Văn T, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Ấp T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị H1, ông Hồ Tấn Hổ N, bà Hồ Thị Nh, bà Hồ Thị Kim K, ông Hồ Tấn P, ông Hồ Văn Đ, ông Hồ Hồng Đ1, ông Hồ Văn T: Ông Hồ Văn H, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền lập ngày 04/6/2018) (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị Kim C: Ông Trương Thanh T1, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 19/02/2019) (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Hồ Văn H: Ông Trần Văn N là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Văn N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn R, sinh năm 1950; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp P, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn R: Ông Trần Hữu D, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 03/10/2018) (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn R: Ông Lôi Văn Đ là Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Hồng Đ thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

2.2. Ông Trần Thanh T2, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp P, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

2.3. Ông Trần Tấn L, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp P, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Hồ Thị H1, sinh năm 1962 (vắng mặt);

3.2. Ông Hồ Tấn Hổ N, sinh năm 1968 (vắng mặt);

3.3. Bà Hồ Thị Nh, sinh năm 1973 (vắng mặt);

3.4. Bà Hồ Thị Kim C, sinh năm 1976 (vắng mặt);

3.5. Bà Hồ Thị Kim K, sinh năm 1979 (vắng mặt);

3.6. Ông Hồ Tấn P, sinh năm 1981 (vắng mặt);

3.7. Ông Hồ Văn Đ, sinh năm 1984 (vắng mặt);

3.8. Ông Hồ Văn H, sinh năm 1963 (có mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang.

3.9. Ông Hồ Hồng Đ1, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.10. Ông Hồ Văn T, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Ấp T, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị H1, ông Hồ Tấn Hổ N, bà Hồ Thị Nh, bà Hồ Thị Kim K, ông Hồ Tấn P, ông Hồ Văn Đ, ông Hồ Hồng Đ1, ông Hồ Văn T: Ông Hồ Văn H, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền lập ngày 04/6/2018) (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị Kim C: Ông Trương Thanh T1, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 19/02/2019) (có mặt).

3.11. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: Ấp M, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

3.12. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1944; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt);

3.13. Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1966 (vắng mặt);

3.14. Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp P, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các bà Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Bạch T, Nguyễn Thị Mỹ D: Ông Hồ Văn H, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp H, thị trấn A, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 09/4/2018) (có mặt).

3.15. Ông Trần Hữu D, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp P, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (có mặt).

3.16. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Tổ 7, ấp P, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.17. Bà Duy Thị L, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.18. Ông Hoàng Tâm T, sinh năm 1978 (vắng mặt);

3.19. Bà Trần Thị Kim Q, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Số 1429A/42, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.20. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang; địa chỉ trụ sở: Số 152 T, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T: Bà Nguyễn Thị Hồng P, chức vụ: Phó Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện T và ông Võ

Thanh H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (theo văn bản ủy quyền số: 14/GUQ-UBND ngày 28/6/2013) (vắng mặt).

3.21. Ngân hàng Thương mại Cổ phần C – Chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch T; địa chỉ: Số 32 – 34 – 36 L, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.22. Ngân hàng Thương mại Cổ phần N – Chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch T; địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3.23. Ngân hàng Thương mại Cổ phần K – Chi nhánh An Giang; địa chỉ: Số 43L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Hồ Văn H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ng (sau đây gọi tắt là bà Ng); người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của bà Ng do ông Hồ Văn H (sau đây gọi tắt là ông H) đại diện trình bày:

Chồng bà Ng là ông Hồ Văn M (sau đây gọi tắt là ông M) có tên gọi khác là Hồ Văn M1. Ông M và bà Ng có khai phá mảnh đất diện tích 10ha tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh An Giang, trong đó: 03ha đất được cấp Chứng khoán và Chứng thư sở hữu năm 1974 do ông M đứng tên; 07ha đất không được cấp chứng khoán.

Năm 1984, ông M chết. Năm 1990, bà Ng cầm cố cho ông Trần Văn R (sau đây gọi tắt là ông R) 60 công đất bằng 180 giạ lúa và cầm cố cho ông Nguyễn Văn H2 (sau đây gọi tắt là ông H2) 27 công đất bằng 25 giạ lúa (có khi khai cầm cố cho ông H2 40 công đất = 27 giạ lúa; có khi khai cầm cố cho ông H2 27 công đất = 27 giạ lúa), hợp đồng cầm cố đất thỏa thuận bằng lời nói, không lập văn bản, không thỏa thuận về thời hạn cầm cố nhưng có thỏa thuận khi bà Ng trả lúa sẽ cho bà Ng chuộc lại đất. Sau đó, ông H2 chuyển nhượng 27 công đất cho ông R.

Năm 1994, bà Ng yêu cầu ông R cho chuộc lại đất nhưng ông R không đồng ý, vì ông R cho rằng đất đã chuyển nhượng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây được viết tắt GCN QSD đất), trong đó: Ông R đứng tên diện tích 28.122m^2 theo GCN QSD đất số 00885QSDĐ/eI ngày 06/12/1993; ông R cho 02 người con là ông Trần Thanh T2 (sau đây gọi tắt là ông T2) và ông Trần Tấn L (sau đây gọi tắt là ông L). Ông T2 được cấp GCN QSD đất số 00921QSDĐ/eI ngày 06/12/1993 diện tích 29.232m^2 và ông L được cấp GCN QSD đất số 00809QSDĐ/eI ngày 06/12/1993 diện tích 27.927m^2. Từ đó, bà Ng khiếu nại đến Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã T và UBND huyện T nhưng hòa giải không thành nên bà Ng khởi kiện đến Tòa án về tranh chấp hợp đồng cầm cố đất với ông R, ông T2 và ông L.

Bà Ng yêu cầu ông R cho chuộc lại đất cầm cố, bà Ng sẽ trả lại ông R 205 giạ lúa. Bà Ng yêu cầu ông R, ông T2 và ông L trả lại 85.000m^2 thuộc GCN QSD đất ông R, ông T2 và ông L đứng tên.

Ngày 25/02/2018, bà Ng chết. Các con của bà Ng là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Ng yêu cầu ông R cho chuộc lại 60 công đất, sẽ trả cho ông R 180 giạ lúa; yêu cầu ông H2 cho chuộc lại 27 công đất, sẽ trả cho ông H2 25 giạ lúa; yêu cầu ông R, ông T2, ông L cùng có trách nhiệm trả lại diện tích 80.450m^2 đất (theo đo đạc thực tế).

Theo đơn phản tố, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông R và người đại diện hợp pháp của ông R trình bày:

Năm 1990, bà Ng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông R 55 công đất = 165 giạ (giá 03 giạ lúa/01 công), có lập Tờ sang nhượng đất ruộng ngày 09/02/1990, có bà Ng và 02 con của bà Ng là Hồ L, Hồ N ký tên, có 02 người làm chứng là ông Huỳnh Văn M1 và ông Nguyễn Minh Th (sau đây gọi tắt là ông M, ông Th) ký tên.

Năm 1990, bà Ng có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H2 27 công đất = 27 giạ lúa, có lập Tờ thỏa thuận sang nhượng đất ngày 04/5/1990, bà Ng và con là Hồ Văn H3 cùng ký tên, có ông R là người làm chứng ký tên. Năm 1992, ông H2 chuyển nhượng 27 công đất lại cho ông R bằng 27 giạ lúa.

Ông R kê khai xin cấp quyền sử dụng đất diện tích 28.122m^2 theo GCN QSD đất số 00885QSDĐ/eI ngày 06/12/1993. Ông R cho đất 02 người con là ông T2 và ông L. Ông T2 được cấp GCN QSD đất số 00921QSDĐ/eI ngày 06/12/1993 diện tích 29.232m^2 và ông L được cấp GCN QSD đất số 00809/eI ngày 06/12/1993 diện tích 27.927m^2. Tổng diện tích đất theo 03 GCN QSD đất là 87.284m^2 nhưng đo đạc thực tế là 80.450m^2.

Ông R thế chấp quyền sử dụng diện tích 28.122m^2 đất cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N - Chi nhánh An Giang (sau đây viết tắt là Vbank), hiện nay đã tất toán nợ.

Nay ông R không thừa nhận cầm cố đất của bà Ng nên ông R không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Ng. Ông R phản tố yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Ng với ông R.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông R rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

Theo đơn phản tố, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T2 trình bày:

Ông R có nhận chuyển nhượng đất của bà Ng và nhận chuyển nhượng đất của ông H2. Năm 1993, ông R cho ông T2 diện tích 29.232m^2 đất theo GCN QSD đất 00921QSDĐ/eI cấp ngày 06/12/1993. Ông T2 thế chấp quyền sử dụng 29.232m^2 đất cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần K - Chi nhánh An Giang (sau đây viết tắt là Kbank), ông T2 đã tất toán nợ. Sau đó, ông T2 tiếp tục thế chấp cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển N - Chi nhánh C (sau đây viết tắt là Abank) để vay tiền. Ông T2 không có tiền trả cho Ngân hàng nên ông Trần Hữu

D (sau đây gọi tắt là ông D) cho ông T2 mượn tiền để trả nợ cho Abank, ông T2 giao cho ông D giữ GCN QSD đất diện tích 29.232m^2. Ngoài ra, trong diện tích 29.232m^2 đất, ông T2 cho ông L thuê 17 công, đang còn trong thời hạn thuê.

Nay ông T2 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Ng. Ông T2 phản tố yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông T2. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T2 rút yêu cầu phản tố.

Theo đơn phản tố, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông L trình bày:

Ông R có nhận chuyển nhượng đất của bà Ng và nhận chuyển nhượng đất của ông H2. Năm 1993, ông R cho ông L diện tích 27.927m^2 đất theo GCN QSD đất số 00809QSDĐ/eI cấp ngày 06/12/1993, ông L thế chấp quyền sử dụng diện tích 27.927m^2 đất cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C - Chi nhánh An Giang (sau đây viết tắt là Vtbank), hiện nay đã tất toán nợ.

Nay ông L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Ng. Ông L phản tố yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông L. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L rút yêu cầu phản tố.

Ngoài ra, ông L có thuê 17 công đất của ông T2, đang còn trong thời hạn thuê, ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng thuê đất giữa ông L và ông T2.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông H (cũng là người đại diện của các ông, bà: H1, Hồ N, Nh, K, Phong, Đ, Đ1, T) trình bày: Thống nhất như ý kiến và yêu cầu của bà Ng.

- Ông Trương Thanh T1 (sau đây gọi tắt là ông T1) đại diện bà C trình bày: Thống nhất như ý kiến và yêu cầu của bà Ng.

- Ông H2 trình bày: Bà Ng có chuyển nhượng cho ông 27 công đất bằng 27 giạ lúa, có lập Tờ thỏa thuận sang nhượng đất ngày 04/5/1990, bà Ng và con là Hồ Văn H3 ký tên, có ông R là người làm chứng. Ông nhận đất canh tác được 02 vụ lúa nhưng bị thua lỗ nên ông chuyển nhượng lại cho ông R bằng 27 giạ lúa. Ông không thừa nhận cầm cố đất của bà Ng như bà Ng trình bày. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Ng; ông không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông với ông R, ông đồng ý ông R tiếp tục sử dụng đất.

- Người đại diện của UBND huyện T trình bày: Năm 1991, Tổ quán lý ruộng đất huyện T tiến hành đo đạc đất khu vực ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang và lập danh sách các hộ trực tiếp sử dụng đất, trong đó có hộ của ông R, ông T2, ông L đang trực tiếp sử dụng đất đã kê khai xin cấp quyền sử dụng đất, vào thời điểm kê khai, đất không có tranh chấp nên UBND huyện T cấp GCN QSD đất cho ông R, ông T2, ông L là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị M (sau đây gọi tắt là bà M) trình bày: Bà là vợ của ông L. Bà thống nhất như ý kiến và yêu cầu của ông L.

- Bà Duy Thị L (sau đây gọi tắt là bà L): Bà L là vợ của ông T2. Bà L không có lời khai.

- Ông Hoàng Tâm T và bà Trần Thị Kim Q (sau đây gọi tắt là ông T, bà Q) không có lời khai.

- Ông D trình bày: Ông cho ông T2 vay tiền và ông đang giữ GCN QSD đất của ông T2, nay ông không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng vay giữa ông với ông T2.

- Bà X, bà T, bà D do ông H đại diện trình bày: Thống nhất như ý kiến và yêu cầu của ông H.

- Người đại diện của Vbank trình bày: Ông R có vay tiền của Vbank - Chi nhánh An Giang và có thế chấp GCN QSD đất. Hiện nay, ông R đã tất toán nợ nên Vbank không có yêu cầu.

- Người đại diện của Vtbank trình bày: Ông L có vay tiền của Vtbank - Chi nhánh An Giang và có thế chấp GCN QSD đất. Hiện nay, ông L đã tất toán nợ nên Vtbank không có yêu cầu.

- Người đại diện của Kbank trình bày: Ông T2 có vay tiền của Kbank – Chi nhánh An Giang và có thế chấp GCN QSD đất. Hiện nay, ông T2 đã tất toán nợ nên Kbank không có yêu cầu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2014/DSST ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang quyết định:

- Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Ng với ông R, ông H2 vô hiệu.

- Buộc ông R, ông T2, ông L phải hoàn trả cho bà Ng 1.216.710.000 đồng.

- Ông R, ông T2, ông L được tiếp tục sử dụng đất theo GCN QSD đất do ông R, ông T2, ông L đứng tên.

Ông R, ông T2, ông L kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng; Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm, lý do: Không đưa các con của ông M vào tham gia tố tụng; bà Ng không cung cấp chứng cứ để chứng minh Nhà nước công nhận diện tích đất tranh chấp là của bà Ng, không có giấy tờ về việc Nhà nước thu hồi đất của bà Ng giao cho Nông trường T và không có giấy tờ về việc Nông trường T giao trả đất lại cho gia đình bà Ng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông R, ông T2, ông L trả cho bà Ng 1.216.710.000 đồng là không có cơ sở.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 235/2014/DS-PT ngày 18/7/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định: Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2014/DSST ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn; giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 22/10/2014, Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý lại vụ án theo đơn khởi kiện của bà Ngự đối với bị đơn ông R, ông T2, ông L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2019/DS-ST ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ng (*gồm các ông, bà: H1, N, Nh, K, P, Đ, Đ1, T, H, C)* đối với ông R, ông T2, ông L về yêu cầu chuộc lại diện tích đất 60 công đất với giá 180 giạ lúa và ông H2 yêu cầu chuộc lại 27 công đất với giá 25 giạ lúa.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông R, ông T2 và ông L.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/10/2019, ông H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng, với lý do: Bà Ng cầm cố đất cho ông R và ông H2, bà Ng không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông R và ông H2.

Tại phiên tòa:

- Ông H đại diện những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Ng trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Ông H trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Yêu cầu ông R cho chuộc lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 80.450m^2; yêu cầu ông R, ông T2, ông L phải trả cho các con bà Ng diện tích 80.450m^2 đất theo GCN QSD đất do ông R, ông T2, ông L đứng tên; các con bà Ng trả lại cho ông R 205 giạ lúa.

- Ông D đại diện của ông R trình bày: Đồng ý bản án sơ thẩm, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông H.

- Ông T2 và ông L trình bày: Đồng ý bản án sơ thẩm, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông H.

- Ông T1 đại diện của bà C trình bày: Thống nhất ý kiến và yêu cầu kháng cáo của ông H.

- Ông D trình bày: Đồng ý bản án sơ thẩm, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông H.

- Ông H2 trình bày: Đồng ý bản án sơ thẩm, không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông H.

- Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H trình bày:

Về nội dung: Vợ chồng bà Ng, ông M có 100 công đất, do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, nhiều con, vào năm 1990 đất trồng lúa không có lợi nhuận nên bà Ng cầm cố cho ông R 60 công đất với giá 180 giạ lúa, cầm cố cho ông H2 27 công đất với giá 25 giạ lúa, việc cầm cố thỏa thuận miệng, không lập văn bản nhưng có người làm chứng biết. Năm 1994, bà Ng yêu cầu ông R cho chuộc lại đất nhưng ông R không đồng ý; ông R kê khai cấp quyền sử dụng đất và cho con

là ông T2, ông L kê khai cấp quyền sử dụng đất. Ông R cung cấp giấy tờ chuyển nhượng đất có chữ ký của bà Ng nhưng bà Ng không thừa nhận vì bà Ng không biết chữ và không biết viết, toàn bộ giấy tờ từ trước đến nay bà Ng đều gạch thập, điều này thể hiện tại Thẻ căn cước cấp thời Việt Nam Cộng hòa cấp năm 1970 bà N gạch thập (không ký tên), UBND xã N có giấy xác nhận gia đình bà Ng không có học, ông B nguyên cán bộ tư pháp xã T xác nhận bà Ng không biết chữ và xác nhận ông R làm giấy sang nhượng đất giả tạo; hơn nữa, không có giấy tờ xác nhận Hồ L là con bà Ng; đơn xin cấp quyền sử dụng đất ông R ghi nguồn gốc đất là của ông, bà; người làm chứng ông M1 có lời khai cho rằng ông R và ông H2 cho bà Ng mượn lúa, bà Ng giao đất cho ông R và ông H2 canh tác. Do đó, không có cơ sở khẳng định bà Ng chuyển nhượng đất cho ông R và ông H2 nhưng cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Ng.

Về hình thức: Cấp sơ thẩm xác định không đúng họ, tên các con của bà Ng. Ông R, ông T2, ông L có yêu cầu phản tố công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng cấp sơ thẩm không thụ lý phản tố, không giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn mà đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng. Điều này cho thấy, cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2019/DS-ST ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn. Hoặc sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2019/DS-ST ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng, buộc ông R và ông H2 cho các con bà Ng chuộc lại đất cầm cố, các con bà Ng trả lại ông R và ông H2 205 giạ lúa; buộc ông R, ông T2, ông L trả cho các con bà Ng 80.450m^2 đất hoặc buộc ông R, ông T2, ông L trả cho các con bà Ng giá trị đất bằng tiền với giá 42.500.000 đồng/1.000m^2.

- Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông R trình bày:

Về nội dung: Bà Ng khởi kiện về hợp đồng cầm cố đất nhưng bà Ng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về cầm cố đất với ông R và ông H2. Phía ông R và ông H2 có lập giấy tờ sang nhượng đất với bà Ng, bà Ng và các con bà Ng có ký tên; bà Ng cho rằng không biết viết nhưng theo tàng thư làm chứng minh nhân dân năm 1979 có chữ ký của bà Ng. Cơ quan giám định kết luận không có cơ sở giám định chứ không khẳng định 02 tờ sang nhượng đất là giả tạo. Người làm chứng ông M1 và ông Th cũng thừa nhận có ký tên vào tờ sang nhượng đất giữa bà Ng với ông R, những người canh tác đất xung quanh phần đất tranh chấp cũng xác nhận ông R và ông H2 nhận chuyển nhượng đất của bà Ng. Ngoài ra, gia đình ông R đã có công trang trải, cải tạo đất từ ao hầm, bị nhiễm phèn thành đất bằng phẳng như hiện nay, không còn nhiễm phèn, có quá trình sử dụng đất lâu dài và được cấp GCN QSD đất. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng là có cơ sở.

Về hình thức: Ông R, ông T2, ông L có đơn phản tố và có nộp tạm ứng án phí theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông R, ông

T2 và ông L rút toàn bộ yêu cầu phản tố là quyền của bị đơn, là sự định đoạt của bị đơn, từ đó Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn và bị đơn không rút phản tố là không có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án:

Bà Ng không có giấy tờ cầm cố đất với ông R và ông H2. Ông R cung cấp 02 tờ sang nhượng đất có chữ ký của bà Ng nhưng bà Ng trình bày là bà Ng không biết chữ, điều này được ông Nguyễn Hữu B xác nhận. Mặt khác, toàn bộ phần đất tranh chấp có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng bà Ng và ông M nhưng chỉ có bà Ng đứng tên định đoạt chuyển nhượng đất cho ông R và ông H2, không có sự đồng ý của hàng thừa kế của ông M là trái pháp luật. Ngoài ra, vào năm 1990, nhà nước cấm người dân chuyển nhượng, mua bán đất nhưng bà Ng chuyển nhượng đất cho ông R và ông H2 là vi phạm điều cấm của pháp luật nên hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà Ng với ông R và ông H2 không phát sinh hiệu lực. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng là không đúng và không tuyên hủy 02 tờ sang nhượng đất là thiếu sót.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Sửa Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng; tuyên bố hợp đồng cầm cố đất giữa bà Ng với ông R và ông H2 vô hiệu; buộc ông R, ông T2, ông L phải trả cho bà Ng giá trị đất bằng tiền nhưng có khấu trừ số lúa do bà Ng đã nhận của bị đơn. Ông R, ông T2, ông L được tiếp tục sử dụng diện tích đất đã được cấp GCN QSD đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh trụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức đơn kháng cáo:

Ông H tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Ng, là người đại diện theo ủy quyền. Tuy nhiên, theo đơn kháng cáo của ông H xác định tư

cách kháng cáo là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông H không kháng cáo với tư cách là người đại diện theo ủy quyền). Ông H kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử xem xét vụ án theo trình tự phúc thẩm trong phạm vi kháng cáo.

[2]. Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M, bà Duy Thị L, ông Hoàng Tâm T, bà Trần Thị Kim Q, người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T, người đại diện hợp pháp của Vtbank vắng mặt không lý do; Vbank và Kbank có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3]. Nguyên đơn bà Ng khởi kiện yêu cầu bị đơn ông R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H2 cho chuộc lại đất cầm cố, yêu cầu ông R, ông T2, ông L (đang quản lý đất) trả lại toàn bộ diện tích đất theo đo đạc thực tế là 80.450m^2. Bị đơn ông R, ông T2, ông L có yêu cầu phản tố về yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất, ông R, ông T2, ông L có nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố. Như vậy, nguyên đơn khởi kiện về tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất; bị đơn phản tố về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông R, ông T2 và ông L rút toàn bộ yêu cầu phản tố; đương sự thống nhất nguồn gốc diện tích 80.450m^2 đất (theo đo đạc thực tế thể hiện tại Bản đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Tri Tôn lập ngày 19/12/2013) là của bà Ng, đương sự chỉ tranh chấp về giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất (tức là đương sự chỉ tranh chấp có hay không có giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 80.450m^2). Do đó, Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Cấp sơ thẩm xác định đúng họ, tên của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Ng theo tài liệu do các con bà Ngự giao nộp. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử kiểm tra họ tên, năm sinh của các đương sự và đối chiếu với giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của các đương sự là đúng các đương sự có tên trong vụ án như cấp sơ thẩm đã xác định. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm tố tụng như ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H.

[4]. Về nội dung kháng cáo:

[4.1]. Bà Ng khởi kiện yêu cầu ông R và ông H2 cho chuộc lại đất theo hợp đồng cầm cố thỏa thuận bằng lời nói xác lập năm 1990. Tuy nhiên, ông R và ông H2 không thừa nhận có xác lập hợp đồng cầm cố đất như bà Ng trình bày; bà Ng và các con của bà Ng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh về hợp đồng cầm cố đất với ông R và ông H2. Đồng thời, bà Ng và các con của bà Ng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh về việc bà Ng có thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất như: Thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước theo quy định của Luật Đất đai.

[4.2]. Tại phiên tòa, ông H và Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H trình bày: Có người làm chứng biết bà Ng cầm cố đất cho ông R và ông H2 nhưng hồ sơ vụ án chỉ thể hiện sự xác nhận của các ông Đỗ Văn X, Nguyễn Văn Tr, Phan Văn Q có nội dung: *"Ông Hồ Văn M và bà Nguyễn Thị Ng có canh tác đất đến năm 1990 bà Ng giao đất cho ông R"*. Như vậy, bà Ngự và các con của bà Ng không cung cấp tài liệu, chứng cứ về người làm chứng xác nhận việc bà Ng cầm cố đất cho ông R và ông H2.

Mặt khác, lời khai của bà Ng và các con của bà Ng có trong quá trình tố tụng không thống nhất về diện tích đất cầm cố và số lúa cầm cố, cụ thể: Tại Biên bản đối chất ngày 21/11/1995 tại Phòng Địa chính huyện Tri Tôn, bà Ng khai: *"Cầm cố cho ông H2 40 công đất = 25 giạ lúa"*; tại Biên bản hòa giải tranh chấp đất ruộng do UBND xã T lập ngày 18/11/2005, bà Ng khai: *"Cầm cố cho thân nhân của ông R 40 công đất = 25 giạ lúa"* (không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh ông H2 có quan hệ họ hàng với ông R); tại đơn khởi kiện năm 2011, năm 2012 và bản tự khai, bà Ng khai: *"Cố cho ông Hồ Văn H2 (Vĩnh T, Phú C) 27 công = 25 giạ lúa"* (không đúng họ của ông H2); tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/10/2015, bà Ng khai: *"Cố đất cho ông Nguyễn Văn H2 40 công = 27 giạ lúa"*; tại đơn xin giải quyết đề ngày 04/6/2018, các con bà Ng khai: *"Bà Ng cố cho ông Nguyễn Văn H2 27 công = 27 giạ lúa"*.

[4.3]. Bà Ng và các con của bà Ng trình bày: *"Bà Ng không biết viết, không biết ký tên, cụ thể: Bà Ng gạch thập tại thẻ căn cước của bà Ng đề ngày 21/10/1970"*. Xét thấy, thẻ căn cước của bà Ng đề ngày 21/10/1970 có từ chế độ Việt Nam Cộng Hòa, hiện nay không còn lưu trữ tại cơ quan có thẩm quyền; hơn nữa, từ sau năm 1975, Nhà nước Việt Nam lập lại trật tự để thống nhất quản lý xã hội nên Nhà nước yêu cầu tất cả mọi người dân phải kê khai làm giấy chứng minh nhân dân tại địa phương mình cư trú để lưu trữ tại cơ quan có thẩm quyền. Qua trích lục tàng thư làm giấy chứng minh nhân dân của bà Ng được lưu trữ tại Phòng Cảnh sát quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội Công an tỉnh An Giang thì có Tờ khai làm giấy chứng minh nhân dân ngày 20/8/1979 do người khai ký tên và ghi họ tên Nguyễn Thị Ng. Do đó, thẻ căn cước của bà Ng đề ngày 21/10/1970 có từ chế độ Việt Nam Cộng Hòa không phải là chứng cứ chứng minh cho việc bà Ng không biết chữ và không biết viết như ông H và Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H trình bày tại phiên tòa.

Ngày 14/02/1995, Phó Chủ tịch xã N (huyện C, tỉnh An Giang) xác nhận chữ ký của Trưởng ban tự quản ấp. Hồ sơ vụ án không có văn bản của UBND xã N (huyện C, tỉnh An Giang) xác nhận gia đình bà Ng không biết chữ và không biết viết như ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H trình bày tại phiên tòa.

Theo Kết luận giám định số: 3038/C09B ngày 03/7/2020 của Phân viện Khoa học Hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh thuộc Bộ công an: *"Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Ng trên Tờ nhượng đất ruộng đề ngày 09/02/1990 và Tờ thỏa thuận nhượng đất đề ngày 04/5/1990 so với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Ng trên tài liệu mẫu so sánh..."*. Như vậy, cơ quan giám định không kết luận về chữ ký dưới mục bên người nhượng trên Tờ nhượng đất ruộng đề ngày 09/02/1990 và Tờ thỏa thuận nhượng đất đề ngày 04/5/1990; không kết luận có hay không có việc giả mạo chữ ký bà Ng trên Tờ nhượng đất ruộng đề ngày 09/02/1990 và Tờ thỏa thuận nhượng đất đề ngày 04/5/1990. Do đó, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu về trường hợp bà Ng không thừa nhận có ký tên vào Tờ nhượng đất ruộng đề ngày 09/02/1990 và Tờ thỏa thuận nhượng đất đề ngày 04/5/1990 là phù hợp với kết luận giám định của cơ quan giám định là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Ông Nguyễn Hữu B (nguyên cán bộ tư pháp xã T) cung cấp lời khai tại Tờ tường trình đề ngày 06/12/1995 như sau: *"Ông là cán bộ tư pháp xã T từ năm 1992 tháng 01/1995 nghỉ việc"*; đồng thời, ông Nguyễn Hữu B xác nhận: *"Riêng cá nhân tôi đã hiểu biết sự việc tranh chấp giữa 02 bên, có động viên và phân tích rõ cho ông R là hoàn toàn sai. Nguyên tắc giấy tờ chứng lý không rõ như làm giấy mua bán năm 1990, nhân chứng ký năm 1993, chữ ký bà Ng viết bằng chữ mà từ trước bà đã gạch thập theo giấy căn cước cũ.... Nhận xét ...rõ ràng là ông R trước đây hợp đồng với bà Ng (người cho mượn lúa, người cho mượn đất). Ông R làm giấy tờ theo hình thức giả tạo theo sự hiểu biết của tôi*". Xét thấy, ý kiến của ông Nguyễn Hữu B về tranh chấp giữa bà Ng với ông R là nhận thức chủ quan của cá nhân ông Nguyễn Hữu B, vì hồ sơ vụ án không có tài liệu, chứng cứ về việc người làm chứng ký tên năm 1993, chính quyền địa phương không thị thực vào 02 tờ sang nhượng đất giữa bà Ng với ông R và ông H2 không đồng nghĩa với việc các bên không xác lập giao dịch chuyển nhượng đất như ý kiến của ông Nguyễn Hữu B; hơn nữa, vào thời điểm năm 1993, UBND xã T đã ký duyệt đề nghị UBND huyện T cấp GCN QSD đất cho ông R, ông T2, ông L; tức là năm 1993, UBND xã T biết rõ bà Ng không có quyền sử dụng đất (thời gian 1993, ông Nguyễn Hữu B là cán bộ địa chính xã T) nên UBND xã T đề nghị UBND huyện Tri Tôn cấp GCN QSD đất cho ông R, ông T2, ông L. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận Tờ tường trình của ông Nguyễn Hữu B đề ngày 06/12/1995 là chứng cứ để bà Ng và các con bà Ng chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nên ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H cho rằng ông R và ông H2 giả tạo tài liệu, chứng cứ là không có cơ sở; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát căn cứ vào Tờ tường trình của ông Nguyễn Hữu B cho rằng bà Ng

không biết chữ nên không ký tên vào Tờ nhượng đất ruộng đề ngày 09/02/1990 và Tờ thỏa thuận nhượng đất đề ngày 04/5/1990 là không có cơ sở.

[4.4]. Theo tài liệu, chứng cứ do bà Ng và các con bà Ng cung cấp thể hiện: Bà Nguyễn Thị Ng sinh năm 1937 và bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1947 là một người, phù hợp với thẻ điều chỉnh tờ khai chứng minh nhân dân của bà Ng ngày 22/5/2006 do Phòng Cảnh sát quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội Công an tỉnh An Giang cung cấp cho Tòa án (bà Ng được điều chỉnh năm sinh từ 1947 thành 1937).

Tờ nhượng đất ruộng đề ngày 09/02/1990 và Tờ thỏa thuận nhượng đất đề ngày 04/5/1990 còn có thông tin về năm sinh và số giấy chứng minh nhân dân của bà Ng đúng như thông tin về năm sinh và số giấy chứng minh nhân dân của bà Ng trong tàng thư lưu trữ tại Phòng Cảnh sát quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội Công an tỉnh An Giang.

Tờ nhượng đất ruộng đề ngày 09/02/1990 và Tờ thỏa thuận nhượng đất đề ngày 04/5/1990 còn có Hổ L, Hổ N (con của bà Ng) cùng ký tên. Tại phiên tòa, ông H khai Hồ Hồng Đ1 có tên thường gọi là Hổ L, Hồ Văn Hổ N và Hồ Tấn Hổ N là một người, đều là con của bà Ng, phù hợp với xác nhận của UBND xã B ngày 07/4/2020 do ông H cung cấp cho Tòa án. Hồ Hồng Đ1 (tự là Hổ L), sinh năm 1958; Hồ Tấn Hổ N (tự là Hồ Văn Hổ N), sinh năm 1968. Vậy, thời điểm năm 1993, Hồ Hồng Đ1 (tự là Hổ L) 32 tuổi, Hồ Tấn Hổ N (tự là Hồ Văn Hổ N) 22 tuổi, đều đã thành niên. Bà Ng và các con của bà Ng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh Hồ Hồng Đ1 (tự là Hổ L) và Hồ Tấn Hổ N (tự là Hồ Văn Hổ N) không ký tên tại Tờ nhượng đất ruộng đề ngày 09/02/1990 và Tờ thỏa thuận nhượng đất đề ngày 04/5/1990.

[4.5]. Lời khai của ông Th tại Biên bản lấy lời khai do Cán bộ tư pháp xã T lập ngày 22/9/2005, ông Th trình bày: *"Vào 1990, diện tích đất tại xã T còn làm lúa 01 vụ, tôi là người canh tác đất tại địa phương xã T, biết rõ việc mua bán đất của bà Ng và ông R. Khi 02 bên làm tờ mua bán, tôi không nhớ rõ thời gian nào, 02 bên mời tôi và ông M1 đến để làm chứng cho 02 người mua bán đất với nhau, tôi không nhớ rõ diện tích 02 người mua bán là bao nhiêu, tôi có ký tên trong tờ mua bán đất….từ đó đến nay, ông R canh tác đất đến bây giờ"*. Xét, lời khai của ông Th phù hợp với lời khai của ông R và phù hợp với Tờ nhượng đất ruộng đề ngày 09/02/1990.

[4.6]. Lời khai của ông M1 thể hiện như sau: Tại Biên bản xác minh do Cán bộ tư pháp xã T lập ngày 28/12/1994, ông M1 trình bày: *"Khoảng 1990, bà Tám M mượn lúa 180 giạ của ông R ở cùng xóm với tôi và được biết bà M có giao cho ông R 60 công đất cho ông R sản xuất….và số đất còn lại 40 công, bà M có mượn của người bà con của ông R bằng 25 giạ lúa và giao 40 công cho ông đó ở CĐ. Bà M giao điều kiện khi nào trả 205 giạ lúa thì ông R có trách nhiệm giao lại 10ha đất. Ông ở CĐ canh tác 01 năm nhưng thất thu nên bán đất lại cho ông R bằng 50 giạ lúa. Khoảng tháng 02/1993, ông R mời tôi vào nhà và đem giấy mua bán đã làm trước mượn tôi chứng, tôi hỏi: giấy này sao lâu quá giờ*

mới làm rồi mượn chứng và có hỏi thêm: có giữ chứng khoán chưa, ông R trả lời: có giữ rồi nên ông ký". Tại Biên bản đối chất do Thanh tra huyện T lập ngày 21/3/1995, ông M1 trình bày: *"Giấy mua bán tôi có ký làm chứng là đúng trong giấy có 03 chữ ký bà Ng, ông R và tôi, ông R nhờ tôi ký tên làm chứng năm 1994....."*. Tại Biên bản lấy lời khai do Phòng địa chính huyện T lập ngày 21/11/1995, ông M1 trình bày: *"Tôi ký tên làm chứng năm 1993…."*. Xét, lời khai của ông M1 không thống nhất và không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bởi vì: Không có tài liệu, chứng cứ bà Ng giao cho ông R và ông H2 tổng cộng 10ha = 100.000m^2 (chỉ có chứng cứ: Diện tích đất theo GCN QSD cấp cho ông R, ông T2, ông L tổng cộng là 87.284m^2, đo đạc thực tế là 80.450m^2); không có tài liệu, chứng cứ về số lượng lúa ông R cho bà Ng mượn 180 giạ lúa; không có tài liệu, chứng cứ về họ tên đầy đủ của người bà con của ông R ở CĐ cho bà Ng mượn 25 giạ lúa; không phù hợp với lời khai của bà Ng tại đơn khởi kiện, bà Ng khai như sau: *"Cố cho ông Hồ Văn H2 (Vĩnh T, Phú C) 27 công bằng 25 giạ lúa"*. Hơn nữa, lời khai của ông M1 còn thể hiện sự mâu thuẫn như sau: Ông M1 cho rằng bà Ng giao đất cho ông R canh tác vì bà Ng mượn lúa của ông R nhưng ông M1 đồng ý ký tên làm chứng tại Tờ sang nhượng đất ngày 09/02/1990 giữa bà Ng với ông R. Do đó, lời khai của ông M1 không phải là chứng cứ. Tuy nhiên, ông M1 thừa nhận có ký tên là người làm chứng tại Tờ sang nhượng đất ngày 09/02/1990 giữa bà Ng với ông R, là phù hợp với lời khai của ông Th tại Biên bản lấy lời khai do Cán bộ tư pháp xã T lập ngày 22/9/2005.

[4.7]. Theo hồ sơ cấp GCN QSD đất thể hiện như sau: Ngày 16/7/1993, ông T2 và ông L lập bản kê khai ruộng đất và xin cấp GCN QSD đất; ngày 13/9/1993 Hội đồng xét duyệt ruộng đất xã T đồng ý duyệt xét đề nghị UBND huyện T cấp GCN QSD đất cho ông R, ông T2 và ông L. Đây là một quá trình để cơ quan có thẩm quyền duyệt xét cấp GCN QSD đất cho ông R, ông T2, ông L nhưng bà Ng và các con của bà Ng không khiếu nại nên ngày 06/12/1993 UBND huyện T cấp GCN QSD đất cho ông R, ông T2 và ông L.

Đến năm 1994, bà Ng có đơn khiếu nại đến UBND huyện T về yêu cầu ông R cho chuộc lại đất theo hợp đồng cầm cố giao dịch bằng lời nói. UBND các cấp tổ chức hòa giải giữa các đương sự nhưng bà Ng không chứng minh được có cầm cố đất với ông R; phía ông R có cung cấp 02 tờ sang nhượng đất giữa bên sang nhượng bà Ng với bên nhận sang nhượng ông R, ông H2. Từ đó, UBND huyện T ban hành Công văn số 501/UBND-NC ngày 10/6/2010 với nội dung: *"Bà Ng không cung cấp giấy tờ liên quan đến cầm cố đất và quá trình sử dụng đất nên việc khiếu nại của bà Ng là không có cơ sở xem xét. Ông R là người trực tiếp canh tác đất từ năm 1990 đến 1993, ông R kê khai quyền sử dụng đất và cho 02 người con: T2 và L cùng đứng tên GCN QSD đất canh tác đất ổn định. Việc cấp GCN QSD đất cho ông R, ông T2 và ông L là phù hợp với Luật Đất đai 1993."*

Ngày 27/12/2010, Thanh tra tỉnh An Giang ban hành Công văn số: 249/TTr-XKT về trả lời đơn khiếu nại của bà Ng với nội dung: *"Việc cấp GCN QSD đất cho ông R, ông T2 và ông L là đúng theo quy định của pháp luật"*.

Ngày 01/8/2011, UBND tỉnh An Giang ban hành Công văn số: 348/CV.TD về trả lời đơn khiếu nại của bà Ng yêu cầu giải quyết tranh chấp đất do giao dịch cầm cố đất, UBND tỉnh An Giang trả lời khiếu nại của bà Ng như sau: *"Đây là hợp đồng dân sự, nếu bà Ng có giấy tờ chứng minh về việc cầm cố đất với ông R thì khởi kiện đến Tòa án"*.

Xét thấy, kể từ ngày Luật Đất đai năm 1987 có hiệu lực đến ngày Luật Đất đai năm 1993 có hiệu lực, nhà nước có quy định người dân có đất phải kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất để nhà nước thống nhất quản lý theo chính sách đất đai; việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của người sử dụng đất. Tuy nhiên, bà Ng không thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; trong suốt quá trình các cấp UBND giải quyết khiếu nại, bà Ng không có chứng cứ để chứng minh về quá trình bà Ng sử dụng đất và không có chứng cứ để chứng minh việc cầm cố đất cho ông R và ông H2.

Đơn khởi kiện của bà Ng không kèm tài liệu, chứng cứ về hợp đồng cầm cố đất cho ông R và ông H2; trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Ng không cung cấp, không giao nộp tài liệu, chứng cứ về hợp đồng cầm cố đất cho ông R và ông H2.

[4.8]. Ông R, ông T2, ông L và ông H2 có văn bản trình bày ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà Ng và cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho sự phản đối là: Tờ sang nhượng đất ruộng đề ngày 09/02/1990 giữa bên bán là Nguyễn Thị Ng với bên mua là Trần Văn R và Tờ thỏa thuận sang nhượng đất đề ngày 04/5/1990 giữa người nhượng là Nguyễn Thị Ng với bên được nhượng là Nguyễn Văn H2.

Bà Ng và các con bà Ng không thừa nhận tài liệu, chứng cứ do ông R, ông T2, ông L và ông H2 cung cấp nhưng bà Ng và các con bà Ng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để phản đối tài liệu, chứng cứ do ông R, ông T2, ông L và ông H2 cung cấp, giao nộp.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 92, Điều 93, khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận Tờ sang nhượng đất ngày 09/02/1990 giữa bên bán là Nguyễn Thị Ng với bên mua là Trần Văn R; Tờ thỏa thuận sang nhượng đất ngày 04/5/1990 giữa người nhượng là Nguyễn Thị Ng với bên được nhượng là Nguyễn Văn H2 là chứng cứ có thật và ý kiến phản đối của ông R, ông H2 đối với yêu cầu khởi kiện của bà Ng là có cơ sở phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.9]. Tại phiên tòa, ông H trình bày: *"Năm 1990, đất tại khu vực xã T lung trũng, nơi cao, nơi thấp, không bằng phẳng, bị nhiễm phèn, trồng lúa 01 vụ/năm, thường xuyên thất thu, bị thua lỗ nên bà Ng không canh tác đất mà cố đất cho ông R, ông H2. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình ông R đã trang trải đất bằng phẳng, cải tạo đất không còn nhiễm phèn, nay đã chuyển sang canh tác 03*

vụ/năm do có đê bao, đất không bị ngập nước". Tại phiên tòa, ông T2, ông L và người đại diện của ông R trình bày: *"Năm 1990, đất rất xấu, thu hoạch lúa thường bị lỗ. Quá trình sử dụng đất, gia đình ông R nhiều lần trang trải, cải tạo đất, nộp các khoản phí, lệ phí cho nhà nước để làm đê bao chuyển sang canh tác 03 vụ/năm"*. Như vậy, ông R, ông T2 và ông L có quá trình sử dụng đất ổn định, lâu dài, có công trang trải và cải tạo đất, đầu tư sản xuất trồng lúa nhiều năm liền; có kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước và đã được cấp GCN QSD đất, việc này, các con bà Ng thừa nhận.

Tại Nghị quyết số: 02/2004/HĐTP-TANDTC ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *"2.2. Việc giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập từ ngày 01/7/1980 (ngày Chính phủ ban hành Quyết định số 201/CP) đến trước ngày 15/10/1993 (ngày Luật Đất đai năm 1993 có hiệu lực): Pháp luật thời kỳ này nghiêm cấm việc mua, bán phát canh thu tô chuyển nhượng đất đai dưới mọi hình thức; do đó, khi có tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Tòa án giải quyết như sau:*

b. Nếu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được thực hiện thì Toà án công nhận hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

b.1. Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b.3. Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã xây nhà ở, công trình kiến trúc, trồng cây lâu năm, đầu tư sản xuất, kinh doanh không vi phạm quy định về quy hoạch và bên chuyển nhượng cũng không phản đối khi bên nhận chuyển quyền sử dụng đất xây nhà ở, công trình kiến trúc, trồng cây lâu năm, đầu tư sản xuất, kinh doanh trên đất đó."

Pháp luật về đất đai nghiêm cấm mua bán, chuyển nhượng đất nên ông R kê khai trong đơn xin cấp quyền sử dụng đất nội dung *"đất của ông, bà"* là phù hợp với tình hình chính sách đất đai vào thời điểm kê khai xin cấp GCN QSD đất. Hơn nữa, ông R thống nhất đất đang tranh chấp có nguồn gốc của bà Ng; ông R và bà Ng không tranh chấp về nguồn gốc đất như đã nhận định tại phần [3].

Do đó, đại diện Viện kiểm sát tỉnh An Giang phát biểu ý kiến về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Ng với ông R và ông H2 vi phạm Luật Đất đai năm 1987 (nghiêm cấm mua bán, chuyển nhượng đất) và đề nghị tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Ng với ông R và ông H2 vô hiệu, đề nghị giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là vô hiệu là không phù hợp với điểm b (b.1; b.3) Mục 2.2 của Nghị quyết số: 02/2004/HĐTP-TANDTC ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và vượt quá yêu cầu của đương sự và không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự như đã nhận định tại phần [3]. Bởi vì, đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết hợp đồng chuyển nhượng giữa bà Ng với ông R và ông H2; không yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Ng với ông R và ông H2 vô hiệu; không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Ng với ông R và ông H2 vô hiệu.

[4.10]. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bởi vì, để Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì nguyên đơn là người khởi kiện có quyền và nghĩa vụ chứng minh cho Tòa án và những người tham gia tố tụng khác thấy được sự có căn cứ và hợp pháp trong yêu cầu khởi kiện của mình; ngược lại, bị đơn là người bị kiện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh sự phản đối của mình đối với nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp. Điều này được quy định tại khoản 1 Điều 6 của Bộ luật Tố tụng dân sự *"Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp"*; tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp"*; tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*. Đồng thời, khi đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp thì phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự *"...Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án"*.

[4.11]. Ông H là người kháng cáo nhưng ông H không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới nên đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm thông báo cho bà Ng nộp tạm ứng án phí năm 2012, nộp tạm ứng án phí bổ sung năm 2015. Bà Ng tranh chấp yêu cầu cho chuộc lại đất từ giao dịch cầm cố nhưng cấp sơ thẩm buộc bà Ng chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là không đúng với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 16/3/2012 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Đồng thời, cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án để làm cơ sở tính án phí cho đương sự là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Lẽ ra, phải áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Do đó, cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H nên ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Văn H.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2019/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang về án phí dân sự sơ thẩm.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ng (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng, gồm: Các ông, bà Hồ Thị H1, Hồ Tấn Hổ N, Hồ Thị Nh, Hồ Thị Kim K, Hồ Tấn P, Hồ Văn Đ, Hồ Hồng Đ1, Hồ Văn T, Hồ Văn H, Hồ Thị Kim C) về tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Văn R về yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Thanh T2 và ông Trần Tấn L về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất.

- Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ng (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm: Các ông, bà Hồ Thị H1, Hồ Tấn Hổ N, Hồ Thị Nh, Hồ Thị Kim K, Hồ Tấn P, Hồ Văn Đ, Hồ Hồng Đ1, Hồ Văn T, Hồ Văn H, Hồ Thị Kim C) phải chịu chi phí đo đạc và định giá là 8.078.000 đồng (bà Ng đã nộp đủ).

Ông Trần Văn R, ông Trần Thanh T2, ông Trần Tấn L phải chịu chi phí giám định và xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng (ông R, ông T2, ông L đã nộp đủ).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ng (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng, gồm: Các ông, bà Hồ Thị H1, Hồ Tấn Hổ N, Hồ Thị Nh, Hồ Thị Kim K, Hồ Tấn P, Hồ Văn Đ, Hồ Hồng Đ1, Hồ Văn T, Hồ Văn H, Hồ Thị Kim C) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng, được trừ vào 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ

thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 003861 ngày 04/10/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Ng, gồm: Các ông, bà Hồ Thị H1, Hồ Tấn Hổ N, Hồ Thị Nh, Hồ Thị Kim K, Hồ Tấn P, Hồ Văn Đ, Hồ Hồng Đ1, Hồ Văn T, Hồ Văn H, Hồ Thị Kim C được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng theo Biên lai số: 0005754 ngày 27/10/2015 của Chi cục Thi hành án huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang; được nhận lại 300.000 đồng theo Biên lai thu số: 0001607 ngày 12/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Ông Trần Văn R được nhận lại số tiền là 200.000 đồng theo Biên lai thu số: 0005765 ngày 04/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Ông Trần Thanh T2 được nhận lại số tiền là 200.000 đồng theo Biên lai thu số: 0005766 ngày 04/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Ông Trần Tấn L được nhận lại số tiền là 200.000 đồng theo Biên lai thu số: 0005767 ngày 04/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hồ Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0012235 ngày 01/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện Tri Tôn;
- CC THADS huyện Tri Tôn;
- Văn phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Ngọc Phỉ